

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 23

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Thuyết minh	31/03/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1 266.019	248.513
II	Tiền gửi tại NHNN	V.2 1.841.164	2.287.057
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8.029.956	8.460.903
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3 8.029.956	8.460.903
IV	Cho vay khách hàng	57.286.280	54.266.164
1	Cho vay khách hàng	V.4 58.376.088	55.344.259
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5 (1.089.808)	(1.078.095)
V	Chứng khoán đầu tư	V.6 11.604.268	13.111.761
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.426.863	7.736.856
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.351.829	5.652.828
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(174.424)	(277.923)
VI	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7 854.682	854.682
1	Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
2	Đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
3	Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
VII	Tài sản cố định	782.025	784.155
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8 165.805	170.141
a	Nguyên giá tài sản cố định	352.510	362.018
b	Khấu hao tài sản cố định	(186.705)	(191.877)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9 616.220	614.014
a	Nguyên giá tài sản cố định	740.581	734.971
b	Hao mòn tài sản cố định	(124.361)	(120.957)
VIII	Tài sản Có khác	V.10 15.760.087	16.251.538
1	Các khoản phải thu	9.754.009	10.479.342
2	Các khoản lãi, phí phải thu	3.835.206	3.569.597
3	Tài sản Có khác	2.370.872	2.402.599
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(200.000)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN	96.424.481	96.264.773

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.11	6.525.137	9.030.301
	Tiền gửi các TCTD khác		6.525.137	9.030.301
II	Tiền gửi của khách hàng	V.12	80.196.733	76.875.859
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		143.435	26.407
III	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay			
IV	TCTD chịu rủi ro	V.13	15.208	16.658
V	Phát hành giấy tờ có giá	V.14	2.843.821	3.166.906
VI	Các khoản nợ khác	V.15	1.641.983	2.046.721
	Các khoản lãi, phí phải trả		1.505.369	1.806.629
	Các khoản phải trả và công nợ khác		136.614	240.092
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		91.366.317	91.162.852
VII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	5.058.164	5.101.921
1	Vốn		5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ		5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối		(671.263)	(627.506)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.424.481	96.264.773

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	12.006.830	4.438.665
2.1	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	347.305	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	744.225	72.765
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.915.300	4.365.900
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	217.581	417.270
4	Bảo lãnh khác	2.604.529	2.871.193
5	Các cam kết khác	4.675.410	4.442.664
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	11.370.025	10.090.644
7	Nợ khó đòi đã xử lý	1.577.716	978.304
8	Tài sản và chứng từ khác	23.648.202	23.992.325

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
 Trưởng phòng
 Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
 Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
		2024 triệu đồng	2023 triệu đồng	2024 triệu đồng	2023 triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.423.426	1.749.041	1.423.426	1.749.041
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	(1.201.917)	(1.489.941)	(1.201.917)	(1.489.941)
I Thu nhập lãi thuần		221.509	259.100	221.509	259.100
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		26.743	23.909	26.743	23.909
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(20.604)	(24.268)	(20.604)	(24.268)
II Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	6.139	(359)	6.139	(359)
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	24.154	62.118	24.154	62.118
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		68.548	237	68.548	237
5 Thu nhập từ hoạt động khác		1.021	825	1.021	825
6 Chi phí hoạt động khác		(11.933)	(15.861)	(11.933)	(15.861)
V Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		(10.912)	(15.036)	(10.912)	(15.036)
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VII Chi phí hoạt động Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI.21	(343.281)	(261.814)	(343.281)	(261.814)
VIII Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(9.914)	(40.130)	(9.914)	(40.130)
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		(43.757)	4.116	(43.757)	4.116
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	(823)	-	(823)
XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(823)	-	(823)
XII Lợi nhuận sau thuế		(43.757)	3.293	(43.757)	3.293

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.229.341	1.033.518
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.605.296)	(984.655)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.126	(359)
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	(10.797)	62.355
5	Thu nhập khác	20.343	(15.236)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	-	200
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(249.423)	(250.609)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(609.706)	(154.786)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.910.992	(654.613)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(435)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(3.031.829)	21.604
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(103.499)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	780.398	186.797
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(2.505.164)	(5.998.850)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng	3.320.874	(1.159.399)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(323.085)	(4.540)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.450)	(1.412)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	117.028	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(103.728)	(296.376)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	450.831	(8.062.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Mua sắm tài sản cố định	(9.518)	(18.387)
23	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	208	-
24	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(855)	-
25	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(10.165)	(18.387)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
26	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	440.666	(8.080.397)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10.996.473	15.792.413
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	11.437.139	7.712.016

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập



Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 02 tháng 08 năm 2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Chủ tịch
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập
Ông Dương Thế Bằng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải Hòa	Thành viên

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thùy Dương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19/02/2024)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có hai mươi hai (22) chi nhánh và một (1) công ty con.

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 14 ngày 19/02/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.857 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.952 người)

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	217.273	224.404
Tiền mặt bằng ngoại tệ	48.746	24.109
	266.019	248.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bảng VND	1.748.244	2.251.489
- Bảng ngoại tệ	92.920	35.568
	<u>1.841.164</u>	<u>2.287.057</u>

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	5.369.956	5.460.903
Bảng VND	5.081.506	5.078.502
Bảng ngoại tệ	288.450	382.401
Tiền gửi có kỳ hạn	2.660.000	3.000.000
Bảng VND	2.660.000	3.000.000
	<u>8.029.956</u>	<u>8.460.903</u>

4. Cho vay khách hàng

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.300.688	55.298.120
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	28.912	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.921	3.400
Các khoản trả thay khách hàng	43.567	42.739
	<u>58.376.088</u>	<u>55.344.259</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

4. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	39.245.192	36.737.199
Nợ cần chú ý	2.210.618	2.138.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	403.125	276.539
Nợ nghi ngờ	1.263.955	2.527.379
Nợ có khả năng mất vốn	15.253.198	13.665.061
	58.376.088	55.344.259

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	21.166.953	20.767.054
Nợ trung hạn	23.473.277	21.059.422
Nợ dài hạn	13.735.858	13.517.783
	58.376.088	55.344.259

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	314.023	312.594
Dự phòng cụ thể	775.785	765.501
	1.089.808	1.078.095

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	312.594	765.501	1.078.095
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.429	8.485	9.914
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	1.799	1.799
Số dư cuối kỳ	314.023	775.785	1.089.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(31.104)	139.221	108.117
Tăng quỹ dự phòng do nhận lại nợ từ VAMC	-	10.316	10.316
Số dư cuối kỳ	312.594	765.501	1.078.095

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>31/03/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu/tín phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	4.426.863	3.736.856
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	4.000.000
	6.426.863	7.736.856

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>31/03/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	5.351.829	5.652.828
	5.351.829	5.652.828

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành

	<i>31/03/2024 triệu đồng</i>	<i>31/12/2023 triệu đồng</i>
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	5.320.275	5.621.274
	5.351.829	5.652.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/03/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(237)	(237)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	(174.187)	(277.686)
	<u>(174.424)</u>	<u>(277.923)</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>11.604.268</u>	<u>13.111.761</u>

(**) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC:

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 triệu đồng	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	277.686	431.406
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	38.833
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(103.499)	(192.553)
Số dư cuối kỳ	<u>174.187</u>	<u>277.686</u>

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/03/2024 triệu đồng	31/12/2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	<u>854.682</u>	<u>854.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Mua trong kỳ	-	529	-	3.379	-	3.908
Thanh lý	-	(218)	(531)	(12.437)	(230)	(13.416)
Số dư cuối kỳ	44.017	159.825	75.535	72.926	207	352.510
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Khấu hao trong kỳ	358	3.381	1.402	1.546	-	6.687
Thanh lý	-	(218)	(530)	(11.038)	(73)	(11.859)
Số dư cuối kỳ	15.232	80.848	40.398	50.020	207	186.705
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141
Ngày cuối kỳ	28.785	78.977	35.137	22.906	-	165.805

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
Mua trong kỳ	508	17.452	16.196	12.868	-	47.024
Thanh lý	(42)	(41.055)	(5.111)	(19.543)	(630)	(66.381)
Số dư cuối kỳ	44.017	159.514	76.066	81.984	437	362.018
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
Khấu hao trong kỳ	1.424	16.521	4.488	7.276	47	29.756
Thanh lý	(23)	(30.788)	(5.110)	(18.065)	(533)	(54.519)
Số dư cuối kỳ	14.874	77.685	39.526	59.512	280	191.877
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735
Ngày cuối kỳ	29.143	81.829	36.540	22.472	157	170.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
Mua trong kỳ	-	5.610	-	5.610
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	536.147	146.702	57.732	740.581
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	63.520	57.437	120.957
Khấu hao trong kỳ	-	3.248	156	3.404
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	66.768	57.593	124.361
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	77.572	295	614.014
Ngày cuối kỳ	536.147	79.934	139	616.220

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: Triệu đồng TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	84.982	57.636	678.765
Mua trong kỳ	-	56.659	96	56.755
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	536.147	141.092	57.732	734.971
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	51.911	48.628	100.539
Khấu hao trong kỳ	-	12.158	8.809	20.967
Thanh lý	-	(549)	-	(549)
Số dư cuối kỳ	-	63.520	57.437	120.957
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.071	9.008	578.226
Ngày cuối kỳ	536.147	77.572	295	614.014

10. Tài sản có khác

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.871	5.736
Các khoản phải thu	9.747.138	10.473.606
Lãi và phí phải thu	3.835.206	3.569.597
Tài sản có khác	2.370.872	2.402.599
Dự phòng rủi ro tài sản có	(200.000)	(200.000)
	15.760.087	16.251.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.025.137	5.023.296
Bằng VND	5.025.070	5.023.229
Bằng ngoại tệ	67	67
Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000	4.007.005
Bằng VND	1.500.000	4.007.005
	6.525.137	9.030.301

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.927.723	4.608.362
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.643.655	4.329.314
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	284.068	279.048
Tiền gửi có kỳ hạn	75.069.188	71.988.138
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	74.999.825	71.908.816
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	69.363	79.322
Tiền gửi vốn chuyên dùng	285	283
Tiền gửi ký quỹ	199.537	279.076
	80.196.733	76.875.859

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức	5.634.601	6.132.205
Tiền gửi của cá nhân	74.562.132	70.743.654
	80.196.733	76.875.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	15.208	16.658
	15.208	16.658

14. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	2.843.821	3.166.906
	2.843.821	3.166.906

15. Các khoản nợ khác

	31/03/2024	31/12/2023
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	79.742	174.706
Các khoản phải trả bên ngoài	52.141	60.740
Các khoản thuế phải nộp	4.731	4.646
Các khoản lãi, phí phải trả	1.505.369	1.806.629
	1.641.983	2.046.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

16. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(627.506)	5.101.921
Tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(43.757)	(43.757)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(671.263)	5.058.164

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Đơn vị tính: Triệu đồng Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	5.761.434
Tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(659.513)	(659.513)
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	(627.506)	5.101.921

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2024		31/12/2023	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	16.813	48.416
Thu nhập lãi cho vay	1.268.556	1.547.088
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	87.952	113.500
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	40.873	22.846
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.232	17.191
	1.423.426	1.749.041

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	(1.142.356)	(1.436.827)
Trả lãi tiền vay	(134)	(215)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(59.427)	(46.537)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	(6.362)
	(1.201.917)	(1.489.941)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

19. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	17.558	16.938
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	356	252
Thu khác	8.829	6.719
	26.743	23.909

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi từ dịch vụ thanh toán	(9.611)	(7.195)
Chi từ dịch vụ ngân quỹ	(1.056)	(831)
Chi khác	(9.937)	(16.242)
	(20.604)	(24.268)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	6.139	(359)

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	123.027	139.674
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	82.152	47.202
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	40.875	92.472
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(98.873)	(77.556)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	(56.223)	(39.092)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(42.650)	(38.464)
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24.154	62.118

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	7.063	203
Chi phí cho nhân viên	200.912	149.034
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	184.633	139.331
- Các khoản chi đóng góp theo lương	8.386	5.882
- Chi trợ cấp	81	371
Chi về tài sản	58.947	51.992
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	10.091	11.205
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	27.598	22.401
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	48.761	38.184
Trong đó:		
- Công tác phí	1.234	1.421
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	18	183
	343.281	261.814

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	triệu đồng	triệu đồng
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	1.905	2.120
II. Tổng quỹ lương và phụ cấp của cán bộ, nhân viên	184.633	139.331
III. Tiền lương bình quân/ tháng	32,3	21,9

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2023	Đơn vị tính: Triệu đồng		31/03/2024
		Phát sinh trong kỳ		
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	690	1.453	(1.093)	1.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	3.956	15.359	(15.634)	3.681
	4.646	16.812	(16.727)	4.731

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	31/03/2024	31/12/2023
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	217.581	417.270
Bảo lãnh khác	2.604.529	2.871.193
	2.850.754	3.317.107

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng khác	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	58.376.088	86.721.870	2.850.754	13.300.680	11.778.692
	58.376.088	86.721.870	2.850.754	13.300.680	11.778.692

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024 đến 31 tháng 03 năm 2024

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/03/2024	31/12/2023
	<u>đồng</u>	<u>đồng</u>
AUD	16.163	16.496
CAD	18.323	18.281
CHF	27.518	28.836
EUR	26.752	26.778
GBP	31.307	30.870
JPY	164	172
KRW	18	19
SGD	18.377	18.398
THB	681	707
USD	24.808	24.255

Người lập

Bà Đỗ Quỳnh Trang
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Tạ Kiều Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2024